

*CHUYÊN ĐỀ 3– PASSIVE – CÂU BỊ ĐỘNG

PHẦN I- NGỮ PHÁP: CÂU BỊ ĐỘNG

1. Đặc điểm câu CHỦ ĐỘNG và câu BỊ ĐỘNG

	Câu chủ động (Active)	Câu bị động (Passive)
Công thức	S1 + V + O2	S2 + Be + V-ed/ V3 (+by O1)
Nghĩa	Ai đó làm việc gì/ Ai đó tác động lên người nào	Việc gì được làm (bởi ai đó)/ Người nào đó bị tác động (bởi ai đó)
Lưu ý	<p>Các bước chuyển từ câu chủ động sang câu bị động</p> <p>Bước 1: Xác định tân ngữ trong câu chủ động, chuyển thành chủ ngữ câu bị động.</p> <p>Bước 2: Xác định thì (tense) trong câu chủ động rồi chuyển động từ về thể bị động theo công thức (tobe + V-ed/ V3).</p> <p>Bước 3: Chuyển đổi chủ ngữ trong câu chủ động thành tân ngữ thêm ,”by” phía trước.</p>	
Hiện tại đơn	<p>S + V1/ s/ es + O</p> <p>Mr.Green teaches English</p>	<p>S + am S + is are + V-ed/ V3 + (by O)</p> <p>English is taught by Mr. Green</p>
Quá khứ đơn	<p>S + V-ed/ V2 + O</p> <p>Nam wrote this letter</p>	<p>S + was/ were + V-ed/ V3 + (by O)</p> <p>This letter was written by Nam</p>
Hiện tại tiếp diễn/ Quá khứ tiếp diễn	<p>S + am/ is/ are + V-ing + O</p> <p>S + was/ were + V-ing + O</p> <p>The police are questioning Tom</p>	<p>S + am/ is/ are + being + V-ed/ V3 + (by O)</p> <p>S + was/ were + being + V-ed/ V3 + (by O)</p> <p>Tom is being questioned by the police</p>
Hiện tại hoàn thành/ Quá khứ hoàn thành	<p>S + have + V-ed/ V3 + O has</p> <p>S + had + V-ed/ V3 + O</p> <p>The fire has destroyed many houses</p>	<p>S + have + been + V-ed/ V3 + (by O) has</p> <p>S + had + been + V-ed/ V3 + (by O)</p> <p>Many houses have been destroyed by the fire</p>
Tương lai đơn	<p>S + will + Vo + O</p> <p>They will build a new road next year</p>	<p>S + will + be + V-ed/ V3 + (by O)</p> <p>A new road will be built next year</p>
Động từ khuyết thiếu	<p>S + can / may / must / should + Vo used to /be going to/have to</p> <p>You have to do your homework</p>	<p>S + can / should... + be + V-ed/ V3 + (by O)</p> <p>Your homework have to be done</p>

❖ LUU Y

- Không dùng "By + tân ngữ" nếu chủ ngữ trong câu chủ động có tính mơ hồ, chung chung (people, something, someone, they, etc)
Ex: Someone stole my motorbike last night.-> *My motorbike was stolen last night.*
- Nếu S trong câu chủ động là: I, you, we, they, he, she => có thể bỏ đi trong câu bị động nếu ta không muốn đề cập tới chủ thể gây ra hành động.
Ex: My father waters this flower every morning.
This flower is watered (by my father) every morning.
- Nếu là người hoặc vật trực tiếp gây ra hành động thì dùng “by” nhưng gián tiếp gây ra hành động thì dùng “with”.
Ex: The bird was shot by the hunter.-> The bird was shot with a gun.

2. Những trường hợp BỊ ĐỘNG đặc biệt – CÂU NHỜ VÀ

BỊ ĐỘNG VỚI HAVE/HAS/HAD	
S + have + O (người) + V1 Chủ ngữ nhờ ai đó làm gì → <i>I have him cut my hair.</i> <i>Tôi yêu cầu anh ta cắt tóc cho tôi</i>	S + have + O (Vật) + V3/ed (by sb) Chủ ngữ muốn vật gì được làm (bởi ai) → <i>I have my bike checked.</i> <i>Tôi muốn cái xe đạp của tôi được kiểm tra</i>
BỊ ĐỘNG VỚI MAKE/MADE	
S + make + O (người) + V1 Chủ ngữ bắt ai đó làm gì → <i>I made my son clean the floor</i> <i>Tôi bảo con trai lau sàn</i>	S + make + O (Vật) + V3/ed (by sb) Chủ ngữ bắt việc gì được làm (bởi ai) → <i>I made the floor cleaned by my son</i> <i>Tôi bảo con trai lau sàn</i>
BỊ ĐỘNG VỚI LET	
S + let + O (người) + V1 Chủ ngữ cho phép, để cho ai đó làm gì → <i>My father let me cook the dinner yesterday.</i>	S + let + O (Vật) + V3/ed (by sb) Chủ ngữ để cho việc gì được làm (bởi ai) → <i>My father let the dinner cooked by me yesterday.</i>
BỊ ĐỘNG VỚI GET/GOT	
S + get + O (người) + To-V Chủ ngữ nhờ ai đó làm gì → <i>She got her father to turn on the TV.</i>	S + get + O (Vật) + V3/ed (by sb) Chủ ngữ muốn vật gì được nhờ làm gì → <i>She got the TV turned on by her father.</i>
BỊ ĐỘNG VỚI NEED	
S người + need + To-V Chủ ngữ cần làm gì → <i>Mary needs to finish her essay by tomorrow.</i> Marry cần phải hoàn thành bài luận văn của mình vào ngày mai.	S vật + need + V-ing / To be V3.ed Vật gì cần được làm gì → <i>The garden needs watering.</i> <i>Khu vườn cần được tưới nước.</i> → <i>The clothes need to be washed.</i> <i>Quần áo cần được giặt.</i>

PHẦN II- PHÂN TÍCH BÀI TẬP

2.1. ĐIỂM NGỮ PHÁP 1 - CÂU BỊ ĐỘNG CƠ BẢN (PASSIVE VOICE – CÁC THÌ)

□ Dùng khi:

- Không cần / không biết / không quan trọng ai làm
- Muốn nhấn mạnh vào đối tượng bị tác động
- Thường gặp trong: báo chí – thông báo – mô tả quy trình

□ Quy tắc cốt lõi:

- Lấy tân ngữ câu chủ động → làm chủ ngữ mới
- Động từ chính → chuyển sang V3
- Giữ nguyên thì

□ CÔNG THỨC

Chủ động:	Bị động:
S1 + V + O2	S2 + be + V3/ed (+ by O1)

□ GHI NHỚ

Thì	Công thức bị động
Hiện tại đơn	am / is / are + V3/ed
Quá khứ đơn	was / were + V3/ed
Hiện tại hoàn thành	have / has been + V3/ed
Tương lai	will be + V3/ed

□ DẤU HIỆU NHẬN BIẾT

- by + tác nhân
- Động từ mang tính tác động: tell, cause, examine, wear, make

□ VÍ DỤ TỪ ĐỀ

▪ Test 1 – Câu 1

Không ai nói cho tôi biết về dự án này.

No one has told me about the project before.

→ I have not been told (by anyone) about the project before.

Dịch: Tôi chưa từng được ai nói cho biết về dự án này.

→ I have not been told about the project before.

► Thì: Hiện tại hoàn thành bị động

► Công thức: have/has been + V3

▪ Test 1 – Câu 7

Hàng triệu đô la thiệt hại _____.

Millions of dollars' worth of **damage** _____. ► Chủ ngữ số ít (damage chọn has) ► Có by a storm
(chọn has been V3)

- A. has caused with a storm
- B. has been caused by a storm
- C. has been causing by a storm
- D. has been caused with a storm

Millions of dollars' worth of damage has been caused by a storm.

Dịch: Hàng triệu đô la thiệt hại đã được gây ra bởi cơn bão.

▪ *Test 9 – Câu 13*

Tại bệnh viện của chúng tôi, các bệnh nhân _____ mỗi sáng.

In our hospital, patients _____ every morning.

- A. are examined
 - B. were examining
 - C. have examined
 - D. can examine

Dấu hiệu nhân diên:

- *every morning* → hiện tại đơn
 - *patients* → người **nhân hành động**

→ every morning → hiện tại đơn (am/is/are+ V3)

⇒ patients → người bị khám (Công thức cần dùng: S (số nhiều) + are + V3)

In our hospital, patients are examined every morning.

Dịch: Các bệnh nhân được khám mỗi sáng.

▪ Test 11 – Câu 1

Theo truyền thống, áo dài thường _____ bởi cả nam và nữ.

Traditionally, the Ao dai _____ by both men and women.

- A. has frequently worn
 - B. frequently wore
 - C. was frequently worn
 - D. was frequently wearing

Dấu hiệu nhân dien:

- *by both men and women* → bị động
 - *Traditionally* → thói quen trong quá khứ (Công thức cần dùng:S + was/were + Adv + V3)
was **frequently** worn
frequently “TRƯỜNG THƯỜNG SAU BÉ”

Traditionally, the Ao dai was frequently worn by both men and women.

Theo truyền thống, áo dài thường được mặc bởi cả nam và nữ.

▪ *Test 11 – Câu 20*

Một quyết định _____ cho đến cuộc họp tiếp theo.

A decision until the next meeting. (*CUM TỪ- make a decision: đưa ra quyết định)

- a. does not make
 - B. will not make
 - C. are not made
 - D. will not be made

Dấu hiệu nhận diện:

- *until the next meeting* → tương lai
 - *a decision* → danh từ **nhân hành động**

} Công thức cần dùng:
S + will not be + V3

Dich: Một quyết định sẽ không được đưa ra cho đến cuộc họp tiếp theo.

⇒ will not be + V3 → tương lai bị động

2.2. ĐIỂM NGỮ PHÁP 2 -HAVE / GET SOMETHING DONE

(BỊ ĐÔNG NHỜ NGƯỜI KHÁC LÀM)

Dùng khi: KHÔNG tự làm – NHỜ người khác làm

Ví dụ đời sống:

- sửa máy tính
 - khám răng
 - sơn nhà
 - nhổ răng

CÔNG THÚC

have / get + O + V3

- *have* → trung tính
 - *get* → khẩu ngữ, dùng nhiều trong nói

□ DẤU HIỆU NHẬN BIẾT (HỌC THUỘC)

- dentist, mechanic, worker
 - check / clean / repair / pull out / repaint
 - Không có chủ ngữ làm hành động

□ VÍ DỤ TỪ ĐỀ

▪ *Test 2 – Câu 1*

Tôi sẽ đi _____ bởi nha sĩ tuần sau (= nhờ nha sĩ kiểm tra răng)

I'm going to _____ by the dentist next week.

- A. have my teeth checked
 - B. check my teeth
 - C. get checked my teeth
 - D. have checked my teeth

- Nhờ vật gì được làm → **have + O vật + V3**

Dấu hiệu nhận diện:

Dịch: *Tôi sẽ đi nha sĩ để kiểm tra răng tuần sau.*

▪ *Test 4 – Câu 6*

Chúng tôi sẽ cho sơn lại nhà. *Anh họ tôi sẽ đến giúp chúng tôi làm việc đó.*

We will have our house _____ . My cousins will come and help us _____ the work.

- A. to repaint / doing
 - B. repainted / do
 - C. repainting / to do
 - D. repainted / doing

- have + O vật + V3 : nhờ vật gì được làm
 - help + O + Vo : giúp ai làm gì

We will have our house repainted.

Chúng tôi sẽ cho sơn lại nhà. Anh họ tôi sẽ đến giúp chúng tôi làm việc đó.

▪ **Test 4 – Câu 15**

Cô ấy nói rằng cô ấy sẽ đi nhổ răng (nhờ người khác làm).

She said that she was going to _____.

- A. pull out her teeth
- B. get pulled out her teeth
- C. have pulled out her teeth
- D. have her teeth pulled out

- was going to **V** → hành động **trong tương lai**
- **pull out teeth** → hành động **do nha sĩ thực hiện** → nhờ vả
- have + **O vật** + V3 : nhờ vật gì được làm
→ have **her teeth pulled out**

▪ **Test 5 – Câu 6**

Khi nào bạn sẽ đi sửa máy tính của mình?

When are you going to _____?

- A. get fixed your computer
- B. have fixed your computer
- C. get your computer fixed
- D. have your computer fixing

- are going to **V** → hành động **trong tương lai**
- fix computer → hành động **do thợ sửa** → nhờ vả
- get + **O vật** + V3 : nhờ vật gì được làm
→ get **your computer fixed**

▪ **Test 6 – Câu 9**

Tôi cho người lau cửa sổ khoảng hai lần mỗi năm.

I _____ the windows **cleaned** about twice a year.

- A. get
- B. am
- C. put
- D. do

→ I get the windows cleaned about twice a year.

▪ **Test 8 – Câu 19**

Tôi phải đi nha sĩ để được chăm sóc răng.

I must go to the dentist and _____.

- A. get my teeth to take care of
- B. take care of my teeth
- C. my teeth be taken care of
- D. get my teeth taken care of
 - Đi nha sĩ → nhờ người khác làm
 - get + **O vật** + V3 : nhờ vật gì được làm

→ I must go to the dentist and get my teeth taken care of.

□ **Test 14 – Câu 14**

Chúng tôi sẽ cho đập bức tường đó xuống.

We're going to have _____ down.

- A. knocked that wall
- B. knocking that wall
- C. that wall knocking
- D. that wall knocked
 - knock down → phá/đập
 - have + **O vật** + V3 : nhờ vật gì được làm
 - We're going to **have** that wall **knocked** down.

2.3 ĐIỂM NGỮ PHÁP 3 - BỊ ĐỘNG ĐẶC BIỆT VỚI MAKE

GHI NHÓ

Make (chủ động):
make + O + V (bare)

Make (bị động):
 be made + TO + V (BẮT BUỘC CÓ to)

Simon _____ stand at the front of the class because he wouldn't stop talking.

- A. made to
- B. was made
- C. was made to
- D. has made

Simon bị bắt phải đứng ở đầu lớp vì cậu ấy không chịu ngưng nói.

Dấu hiệu:

- because he wouldn't stop talking → bị phạt
- make → gây khiến → S + **was made + to V**

2.4. ĐIỂM NGỮ PHÁP 4 - BỊ ĐỘNG ĐẶC BIỆT VỚI

People say / It is said / S is said... (thuộc mẫu công thức)

Dạng đề cho câu gốc, chuyển thành câu bị động

Câu gốc thường là: "Người ta nói rằng/ nghĩ rằng/ tin rằng/ thuật lại rằng... S+V..."

People say / think / believe / report that + S + V

Khi chuyển sang bị động, có 2 cách đúng, nhưng đề thi 99% dùng CÁCH 2.

Cách 1 (ít dùng hơn)

It + is/was + said/thought/believed + that + clause

Cách 2 (QUAN TRỌNG – THI LIÊN TỤC)

S + is/was + said/thought/believed + TO + V / (**Not To V**)

Nếu hành động xảy ra TRƯỚC → S + is/was + said/thought/believed + to HAVE + V3

DẤU HIỆU NHẬN DIỆN (NHÌN LÀ CHỌN)

- people say / it is said / believed / thought
- Không rõ ai nói
- Thường là **tin tức – nhận định – dư luận**

VÍ DỤ TỪ ĐỀ

▪ Test 4 – Câu 16

This criminal _____ living in France.

- A. is thought he is
- B. it's thought that he is
- C. is thought to be
- D. it's thought is

Tên tội phạm này được cho là đang sống ở Pháp.

Dấu hiệu nhận diện:

- thought
- Không biết ai nghĩ → bị động đặc biệt
- living (hiện tại)

Công thức dùng:

S + is thought + to V

▪ **Test 6 – Câu 18**

People say that the bridge was destroyed in the war.

- A. The bridge says being destroyed in the war.
- B. The bridge is said being destroyed in the war.
- C. The bridge is said to be destroyed in the war.
- D. The bridge is said to have been destroyed in the war.

Cây cầu được cho là đã bị phá hủy trong chiến tranh.

Dấu hiệu:

- People say that...
- was destroyed → xảy ra **TRƯỚC HIỆN TẠI**

Công thức:

- S + is said + to have been + V3
- C là SAI vì to be destroyed → nghĩa hiện tại / tương lai

▪ **Test 7 – Câu 7**

The club president _____ seriously ill.

- A. is said
- B. is said to be
- C. is said for being
- D. is said being

Chủ tịch câu lạc bộ được cho là đang bị bệnh nặng.

Dấu hiệu:

- said
- seriously ill → tính từ

Công thức:

- is said + to be + adj

▪ **Test 8 – Câu 4**

The problem is believed _____ at the meeting two days ago.

- A. being discussed
- B. to have been discussed
- C. to have discussed
- D. having been discussed

Vấn đề được tin là đã được thảo luận tại cuộc họp hai ngày trước.

Dấu hiệu:

- believed
- two days ago → QUÁ KHỨ

Công thức:

- is believed + to have been + V3

▪ **Test 8 – Câu 20**

It is said that the computer has revolutionized banking.

- A. The computer was said to have revolutionized banking.
- B. People said that computer has revolutionized banking.
- C. The computer is said to revolutionize banking.
- D. The computer is said to have revolutionized banking.

Máy tính được cho là đã tạo ra cuộc cách mạng trong ngành ngân hàng.

Dấu hiệu:

- has revolutionized → đã xảy ra

Công thức:

- S + is said + to have + V3

Test 14 - Câu 10

Learning English _____ easy.

- A. says not to be
- B. said to be not
- C. is said be not
- D. is said not to be

Học tiếng Anh được cho là không dễ.

Dấu hiệu:

- is said
- phủ định

Công thức:

S + is said + not to + V